

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
ĐỒNG PHÚ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ
DN: cn=VN, o=ĐỒNG NAI, l=,
thuanloi, cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ,
oid.9.9.2342.15000000.100.1.1=,
st=200200376
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2025.10.28
14:54:35
107.00
Power PDF Reader Version:
12.1.3

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ

MST : 38001 00376



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III- NĂM 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
			VND	VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn		1.315.341.967.918	972.529.794.538
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	396.518.782.555	247.794.157.666
111	1. Tiền		153.306.836.395	38.916.628.263
112	2. Các khoản đương đương tiền		243.211.946.160	208.877.529.403
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		808.601.528.590	509.077.105.828
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	808.601.528.590	509.077.105.828
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.417.677.138	10.122.296.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		22.824.967.404	5.881.359.587
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		808.350.745	19.250.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.3	2.250.906.154	4.221.687.395
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(5.466.547.165)	
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	61.729.576.581	124.241.824.906
141	1. Hàng tồn kho		61.729.576.581	124.241.824.906
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		28.074.403.054	81.294.409.156
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		335.346.543	73.665.156
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		27.739.056.511	81.220.744.000
200	B . Tài sản dài hạn		1.552.347.077.107	1.557.339.282.388
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.622.609.209	7.984.602.588
216	6. Phải thu dài hạn khác		1.622.609.209	7.984.602.588
220	II. Tài sản cố định		480.344.979.151	464.424.308.798
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	479.176.978.975	463.086.452.093
222	- Nguyên giá		1.110.944.941.574	1.081.904.347.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(631.767.962.599)	(618.817.895.325)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	1.168.000.176	1.337.856.705
228	- Nguyên giá		3.234.296.096	3.234.296.096
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.066.295.920)	(1.896.439.391)
230	III. Tài sản sinh học dài hạn	V.8	9.283.476.854	8.757.985.355
237	- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn		9.283.476.854	8.757.985.355
250	IV Tài sản dở dang dài hạn		182.798.836.243	194.247.053.870
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		182.798.836.243	194.247.053.870
260	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		875.204.092.846	877.385.793.549
261	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	811.995.000.000	811.995.000.000
263	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.11	127.733.870.000	127.733.870.000
264	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.12	(64.524.777.154)	(62.343.076.451)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
270	VI. Tài sản dài hạn khác	V.13	3.093.082.804	4.539.538.228
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		3.093.082.804	4.539.538.228
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.867.689.045.025	2.529.869.076.926

NGUỒN VỐN

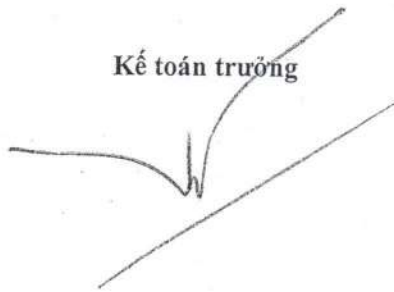
300	C . Nợ phải trả		336.685.384.036	277.946.558.611
310	I. Nợ ngắn hạn		145.529.869.679	188.550.882.020
311	1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		1.069.587.566	264.674.511
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		22.310.425.253	21.055.230.738
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		799.795.845	1.353.259.195
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	23.395.998.032	871.479.625
315	5. Phải trả người lao động		62.545.840.113	122.559.084.135
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	50.592.000	165.000.000
318	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		10.726.007.991	15.552.707.991
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	7.292.255.937	7.725.431.046
320	9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn			
322	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		17.339.366.942	19.004.014.779
330	II. Nợ dài hạn		191.155.514.357	89.395.676.591
344	1. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		191.155.514.357	89.395.676.591
400	D .Vốn chủ sở hữu		2.531.003.660.989	2.251.922.518.315
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	2.531.003.660.989	2.251.922.518.315
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		868.859.320.000	868.859.320.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		868.859.320.000	868.859.320.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		201.469.994.853	201.469.994.853
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.015.417.970.882	914.171.970.882
421	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	445.256.375.254	267.421.232.580
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		121.640.232.580	14.659.152.127
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		323.616.142.674	252.762.080.453
440	Tổng cộng nguồn vốn		2.867.689.045.025	2.529.869.076.926

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Võ Duy Hương



Nguyễn Hữu Việt

Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

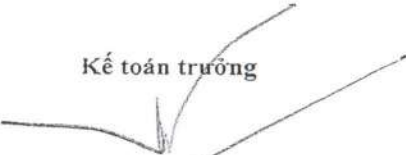
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
				QUÝ III/2025	QUÝ III/2026	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	352.954.217.028	436.723.299.736	864.716.111.135	610.718.227.520
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		352.954.217.028	436.723.299.736	864.716.111.135	610.718.227.520
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	211.654.003.919	242.126.158.045	484.187.619.202	348.627.721.690
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		141.300.213.109	194.597.141.691	380.528.491.933	262.090.505.830
6	Lãi/ lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-		
7	Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.26	34.421.654.819	15.315.310.401	38.060.824.476	60.555.247.101
8	Chi phí tài chính	23	VI.28	787.071.408	40.613.634	2.372.781.055	2.420.755.990
9	Trong đó: Chi phí lãi vay	24		-	-		
10	Chi phí bán hàng	25		1.006.205.466	1.813.384.193	3.084.557.905	3.834.908.083
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.093.656.952	121.357.204.555	146.069.745.354	39.207.359.627
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		159.834.934.102	86.701.249.710	267.062.232.095	277.182.729.231
13	Thu nhập khác	31		7.719.987.357	145.195.994.580	155.470.589.092	25.955.585.663
14	Chi phí khác	32		7.365.905.473	9.851.997.611	17.615.112.840	15.487.101.450
15	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		354.081.884	135.343.996.969	137.855.476.252	10.468.484.213
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		160.189.015.986	222.045.246.679	404.917.708.347	287.651.213.444
17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	26.778.365.660	44.595.610.494	81.301.565.673	50.008.360.110
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN (=50-51-52)	60		133.410.650.326	177.449.636.185	323.616.142.674	237.642.853.334
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
21	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


 Võ Duy Hương

Kế toán trưởng


 Nguyễn Hữu Việt



Ngày 20 tháng 10 năm 2026
 Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

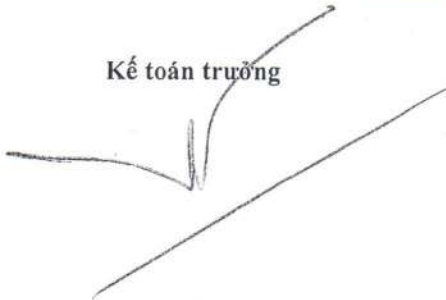
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2026	Năm 2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		891.088.621.176	667.862.086.511
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(136.392.895.139)	(74.951.765.505)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(227.519.686.612)	
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.000.000.000)	(25.003.972.830)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		185.662.111.686	45.382.783.755
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(352.792.973.312)	(545.526.319.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		320.045.177.799	67.762.812.531
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(46.797.385.353)	(30.835.810.049)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(299.057.588.064)	(229.404.282.505)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		152.219.249.273	294.704.927.094
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.868.954.028	60.676.096.059
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(170.766.770.116)	95.140.930.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(553.463.350)	(168.136.902.650)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(553.463.350)	(168.136.902.650)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		148.724.944.333	(5.233.159.520)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		247.794.157.666	276.874.275.023
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(319.444)	7.003.195
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		396.518.782.555	271.648.118.698

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Võ Duy Hường

Nguyễn Hữu Việt

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Đức Hiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú - Đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo Quyết định số 3441/QĐ-BNN - ĐMDN ngày 13/11/2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 4403000069 ngày 28/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 3800100376 ngày 06/06/2026 do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài Chính Thành Phố Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, Thành Phố Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 0271 3 819 786 Fax: 0271 3 819 620

Website: www.doruco.com.vn/

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 868.859.320.000 đồng (Tám trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu, ba trăm hai chục ngàn đồng); Tổng số cổ phần là 86.885.932 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần. Danh sách cổ đông:

TT	Tên cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ vốn góp
01	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam_ Công Ty Cổ Phần	480.000.000.000	48.000.000	55,24%
02	Cổ đông khác	388.859.320.000	38.885.932	44,76%
	Cộng	868.859.320.000	86.885.932	100%

Người đại diện theo Pháp luật:

Ông Mai Huỳnh Nhật - Chủ tịch Hội đồng Quản trị (sinh năm 1965; Dân tộc: Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Thẻ căn cước công dân: 056065000226 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 06/01/2025; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi, Thành Phố Đồng Nai).

Ông Nguyễn Đức Hiền - Tổng Giám Đốc - Sinh năm : 29/07/1978 ; số định Danh cá nhân : 074078000604; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp Bến Tranh, Xã Thanh An, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là trồng và kinh doanh cao su; Kinh doanh bất động sản; Bán lẻ hàng hóa.

b. Công ty con

Thông tin về các công ty con của công ty tại ngày 30/09/2026

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	TP . Đồng Nai	51,00%	51,00%	Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	TP . Đồng Nai	76,83%	76,83%	Sản xuất nệm cao su
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	TP . Đồng Nai	58,37%	58,37%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

01. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Công ty lập Báo cáo tài chính riêng từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141... Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính riêng. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

09. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

c. Tính giá thành sản phẩm

Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

Với các sản phẩm phụ: Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	139.292.881	71.622.455
Tiền gửi ngân hàng	153.167.543.514	38.845.005.808
Các khoản tương đương tiền	243.211.946.160	208.877.529.403
Cộng	396.518.782.555	247.794.157.666

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số Đầu Kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ ngắn hạn	808.601.528.590	808.601.528.590	509.077.105.828	509.077.105.828
- Tiền gửi có kỳ hạn	797.257.041.385	797.257.041.385	501.556.443.547	501.556.443.547
+ các khoản lãi phải thu	11.344.487.205	11.344.487.205	7.520.662.281	7.520.662.281
- lãi tiền gửi	11.344.487.205	11.344.487.205	7.520.662.281	7.520.662.281
+ Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
Tổng Cộng	808.601.528.590	808.601.528.590	509.077.105.828	509.077.105.828

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Phạm Thị Thanh	4.433.061.365	4.433.061.365
Hộ Kinh Doanh Thêm Kiều	1.033.485.800	1.033.485.800
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	4.200.000.000	
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NOCHY - CHI NHÁNH BÌNH PHƯỚC	1.175.360.548	126.657.720
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Huy Thắng	352.595.502	
RI International Pte Ltd	1.217.527.374	
DNS CO., LTD	1.304.476.378	
LG COMMTRADE PTY LTD	6.331.112.928	
INTERNATIONAL DE POLIMEROS – INPOL S.A.	2.668.192.084	
Các đối tượng khác	109.155.425	288.154.702
Cộng	22.824.967.404	5.881.359.587

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty CP Chứng Khoán FPT - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		19.250.000
CTy TNHH Thiết bị & xây dựng Thái Nguyễn	3.240.000	
Sở nông nghiệp và môi trường thành phố Đồng Nai	32.135.902	
VIỆN THÔNG ĐỒNG NAI - TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM	176.387	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIẾN TRÚC - QUY HOẠCH A.A.P	103.574.367	
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ & XÂY DỰNG AC&D	42.651.959	
CÔNG TY TNHH QUỐC THỊNH BP	99.132.130	
Chi hội kế toán hành nghề Việt Nam	1.600.000	
Công ty cổ phần tư vấn và thiết bị năng lượng	150.000.000	
Công ty TNHH kỹ thuật công nghệ Đặng Tiến	375.840.000	
Cộng	808.350.745	19.250.000

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký cược ký quỹ ngắn hạn		
Phải thu các khoản tạm ứng	2.012.389.736	3.883.225.265
Phải thu Về BHXH	238.516.418	238.516.418
Phải thu về thuế TNCN		99.945.712
Phải thu khác		
Cộng	2.250.906.154	4.221.687.395

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	1.350.000.000	1.700.000.000
Kinh Phí Hỗ Trợ BHXH, BHYT, BHTN Cho lao động là người Dân Tộc Thiểu Số	272.609.209	6.284.602.588
Cộng	1.622.609.209	7.984.602.588

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.976.648.615	6.972.396.387
Công cụ, dụng cụ	1.780.953.082	1.531.847.011
Chi phí SXKD dở dang	21.317.893.290	35.552.857.654
Thành phẩm tồn kho	30.654.081.594	80.184.723.854
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	61.729.576.581	124.241.824.906

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn	335.346.543	73.665.156
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	335.346.543	73.665.156
b. Dài hạn	3.093.082.804	4.539.538.228
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.093.082.804	4.539.538.228
Chi phí sửa chữa		
Cộng	3.428.429.347	4.613.203.384

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT		
Thuế TNDN		22.539.454.419
Thuế TNCN	7.852.711.750	4.892.043.177
Thuế tài nguyên	1.609.922	1.350.692
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6.526.320
Tiền thuê đất	19.884.734.839	53.781.369.392
Cộng	27.739.056.511	81.220.744.000

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Chi tiết xem phụ lục số 01 kèm theo)

0376-C
TY
IẢN
SU
PHÚ
P.ĐỒNG

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Phần mềm vi tính	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	997.194.500	426.803.509	1.810.298.087	3.234.296.096
Tăng trong năm				-
- Do mua sắm				-
- Do XDCB				-
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
- Giảm khác				-
Số cuối năm	997.194.500	426.803.509	1.810.298.087	3.234.296.096
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	325.275.383	178.727.267	1.392.436.741	1.896.439.391
Tăng trong năm	21.368.452	20.449.241	128.038.836	169.856.529
- Do trích KH TSCĐ	21.368.452	20.449.241	128.038.836	169.856.529
- Tăng khác				-
Giảm trong năm				-
- Do thanh lý TSCĐ				-
Số cuối năm	346.643.835	199.176.508	1.520.475.577	2.066.295.920
Giá trị còn lại		227.627.001	289.822.510	1.168.000.176
Số đầu năm	671.919.117	248.076.242	417.861.346	1.337.856.705
Số cuối năm	650.550.665	227.627.001	289.822.510	1.168.000.176

12. TÀI SẢN SINH HỌC DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cây trồng để lấy sản phẩm một lần		
- Chi phí trồng rừng	2.815.788.116	2.798.980.116
- Rừng trồng xen năm 2021	1.750.486.717	1.645.600.862
- Vườn cây tái canh năm 2022 (trồng lấy gỗ)	2.532.878.031	2.350.819.403
- Vườn cây xen gỗ 2023	1.768.299.707	1.564.354.435
- Vườn cây trồng khác	416.024.283	398.230.539
Cộng	9.283.476.854	8.757.985.355

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	181.489.624.953	193.688.346.752
Vườn cây tái canh 2019		36.483.590.759
Vườn cây tái canh 2020	40.108.987.184	41.678.643.692
Vườn cây tái canh 2021	36.074.129.576	39.283.928.126
Vườn cây tái canh 2022	31.357.491.026	26.315.606.743
Vườn cây tái canh 2023	26.386.479.819	18.812.195.080
Vườn cây tái canh 2024	22.591.971.459	16.926.745.563
Vườn cây tái canh 2025	20.547.315.420	13.727.437.487
Vườn trồng bắp lấy sinh khối 2025		329.232.000
Vườn cây tái canh 2026	4.423.250.469	130.967.302
Xây dựng công trình giao thông	6.481.482	
Mua sắm thiết bị	154.343.000	
Xây dựng công trình kiến trúc	589.679.690	
Kiến thiết cơ bản khác	558.707.118	558.707.118
Cộng	182.798.836.243	194.247.053.870

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	153.000.000.000	153.000.000.000
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	133.995.000.000	133.995.000.000
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	525.000.000.000	525.000.000.000
Cộng	811.995.000.000	811.995.000.000

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
<i>a. Đầu tư cổ phiếu (*)</i>	-	-
<i>b. Góp vốn đầu tư</i>	<i>127.733.870.000</i>	<i>127.733.870.000</i>
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	19.895.870.000	19.895.870.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Cao Su Phú Thịnh	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy	71.277.000.000	71.277.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	24.611.000.000	24.611.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741	10.450.000.000	10.450.000.000
Cộng	127.733.870.000	127.733.870.000

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	(45.876.286.993)	(43.685.352.820)
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	(18.648.490.161)	(18.657.723.631)
Cộng	(64.524.777.154)	(62.343.076.451)

17. DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Các khoản doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	10.726.007.991	15.552.707.991
Cộng	10.726.007.991	15.552.707.991

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ CAO SU	56.244.910	42.827.735
Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Đạt		14.491.396
Công ty TNHH MTV xây dựng cầu đường Thăng Long	4.650.000	4.650.000
Công ty TNHH MTV Thái Lai Bình Phước	6.773.600	6.773.600
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN KHẢO SÁT THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG TÍN CƯỜNG PHÁT	62.438.032	62.438.032
CÔNG TY TNHH TRANG PHÚC AN	432.000.000	
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Hồng Hải	50.760.000	
Doanh Nghiệp Tư Nhân PHAN KHẮC THƯỜNG	112.752.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU ĐẠI TRUNG TÍN	30.252.960	
Công ty cổ phần chứng khoán FPT - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	8.250.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2 – CHI NHÁNH QUẢN LÝ NHÀ MÁY ĐIỆN MẶT TRỜI	193.466.064	
CÔNG TY HOANG HAI	112.000.000	
Công Ty TNHH Xây Dựng Nam Cường		92.761.386
Các Đối tượng khác		40.732.362
Cộng	1.069.587.566	264.674.511

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty TNHH MTV Đặng Thái Gia		540.484.564
CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HOÀNG TÂM PHÁT	228.613.000	
Công Ty Cổ Phần Cao Su Phú Thịnh		509.090.400
Công Ty TNHH MTV Hồng Tường		107.321.760
Công Ty TNHH MTV Thăng Thăng Lợi	1.290.695.352	1.005.943.617
Công Ty TNHH Nông Sản Miền Đông		660.500.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	2.651.598.897	5.265.437.912
Công Ty Cổ Phần TM - XNK Huỳnh Hải Nam	686.004.586	1.162.844.597
CÔNG TY TNHH HÓA NHỰA ĐÔNG DƯƠNG		528.813.747
Công Ty TNHH Cao Su T2T	7.768.807.200	1.217.448.960
Hồ Minh Hiệp		1.635.606.840
Công Ty TNHH SX TM - XNK Duy Phương		1.060.605.000
Phan Tiến Cường		930.338.000
HAE YOUNG TRANDING CO.,LTD		990.302.760
GLOBAL GLORY LIMITED	3.644.633.205	4.999.685.841
WINHOLD INTERNATIONAL CO.,LTD	3.871.332.135	
Công Ty TNHH Cao Su Đại Thắng	420.000.000	
Công Ty TNHH Nam Long	420.000.000	
CÔNG TY TNHH BIO PLUS	824.188.800	
CÔNG TY TNHH TM-SX CAO SU MINH LONG	441.000.000	
Các Đối tượng khác	63.552.078	440.806.740
Cộng	22.310.425.253	21.055.230.738

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	4.633.886.778	871.479.625
Thuế TNDN	18.762.111.254	
Thuế tài nguyên		
Tiền Thuế Đất		
Thuế TNCN		
Cộng	23.395.998.032	871.479.625

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	50.592.000	165.000.000
Cộng	50.592.000	165.000.000

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	805.752.910	286.826.214
Phải trả về thu mua mũ cao su tiểu điền tại các Đội Sản Xuất	1.489.435.133	2.221.118.659
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.319.639.141	1.336.553.241
Phải Trả BHXH BHYT BHTN	289.575.570	289.575.570
Phải trả chi phí trồng rừng	2.517.682.639	2.517.682.639
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Quang Minh Tiến		786.000.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam - Công Ty Cổ Phần	502.000.000	
Phải trả khác	368.170.544	287.674.723
Cộng	7.292.255.937	7.725.431.046

23. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông không kiểm soát	799.795.845	1.353.259.195
Cộng	799.795.845	1.353.259.195

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Quỹ Phát Triển Khoa Học Và Công Nghệ	191.155.514.357	89.395.676.591
Cộng	191.155.514.357	89.395.676.591

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem phụ lục số 02 kèm theo)

25.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	868.859.320.000	868.859.320.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	480.000.000.000	480.000.000.000
+ Cổ phiếu quỹ		
+ Cổ đông khác	388.859.320.000	388.859.320.000
Cộng	868.859.320.000	868.859.320.000

25.3. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	86.885.932	86.885.932
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm trước		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm nay		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	86.885.932	86.885.932
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu		

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ nhận gia công	20.363.990.925	32.774.536.588
Nợ khó đòi đã xử lý		
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Dollar Mỹ (USD)	146.788	1.056
- Đồng Euro (EUR)	100	100

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	670.657.006.093	455.745.091.818
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	182.410.557.372	137.853.867.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	6.333.320.670	7.227.910.333
Doanh thu phụ phẩm mù tạt thu		224.664.300
Doanh thu chế biến gỗ		6.682.893.706
Doanh thu từ hoạt động khác	5.315.227.000	2.983.800.000
Cộng	864.716.111.135	610.718.227.520

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chiết khấu bán hàng	-	-
Cộng	-	-

03. TỔNG DOANH THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	670.657.006.093	455.745.091.818
Doanh thu bán cây cao su thanh lý	182.410.557.372	137.853.867.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	6.333.320.670	7.227.910.333
Doanh thu phụ phẩm mù tạt thu		224.664.300
Doanh thu chế biến gỗ		6.682.893.706
Doanh thu từ hoạt động khác	5.315.227.000	2.983.800.000
Cộng	864.716.111.135	610.718.227.520

04. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Giá vốn bán thành phẩm	465.172.323.174	324.743.035.405
Giá vốn bán cây cao su thanh lý	10.326.040.461	6.014.300.023
Giá vốn từ cung cấp dịch vụ	4.437.073.967	6.916.510.247
Giá vốn chế biến gỗ		8.507.144.265
Giá vốn từ hoạt động khác	4.252.181.600	2.446.731.750
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	484.187.619.202	348.627.721.690

05. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	37.441.305.543	22.809.037.552
Cổ tức lợi nhuận được chia	36.100.800	37.335.682.620
Lãi bán ngoại tệ	553.259.200	348.928.900
Lãi chênh lệch tỷ giá	30.158.933	61.598.029
Thu nhập tài chính khác		
Cộng	38.060.824.476	60.555.247.101

376-
TỶ
ÁN
U
HỮ
ĐỒNG

06. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ do bán ngoại tệ	390.000	21.500.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	190.690.352	130.923.095
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	2.181.700.703	2.268.332.895
Cộng	2.372.781.055	2.420.755.990

07. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu vật liệu		673.788.826
Chi phí nhân công	769.239.918	482.556.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.947.203	43.947.203
Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.862.825	675.102.641
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.166.783.741	1.046.720.959
Chi phí khác bằng tiền	850.724.218	912.791.883
Cộng	3.084.557.905	3.834.908.083

08. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	13.406.525.119	11.369.462.358
Chi phí vật liệu quản lý công cụ dụng cụ	1.353.330.344	1.168.427.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.434.853	561.956.207
Thuế phí và lệ phí	901.501.768	9.412.212.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.126.727.952	6.719.968.133
Chi phí khác bằng tiền	19.605.571.681	5.084.881.140
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.876.268.706	4.890.451.317
Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	101.759.837.766	
(Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi	5.466.547.165	
Cộng	146.069.745.354	39.207.359.627

09. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	155.470.589.092	25.955.585.663
Cộng	155.470.589.092	25.955.585.663

10. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Chi phí khác	17.615.112.840	15.487.101.450
Cộng	17.615.112.840	15.487.101.450



11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Thuế TNDN hiện hành

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/09/2026

VND

81.301.565.673

81.301.565.673

30/09/2025

VND

50.008.360.110

50.008.360.110

12. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí công cụ dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Trích lập quỹ khoa học trong năm

Chi Phí Dự Phòng/Hoàn nhập dự phòng

Cộng

30/09/2026

VND

99.510.356.759

180.951.114.295

8.818.158.601

31.087.702.931

84.245.666.311

12.655.117.183

16.303.426.555

101.759.837.766

5.466.547.165

540.797.927.566

30/09/2025

VND

65.429.818.117

173.154.974.583

7.814.888.453

31.274.635.054

40.508.932.085

18.391.529.657

25.363.525.616

361.938.303.565



VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO RIÊNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính : VND

01. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		
Cộng	0	0

02. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	0	0
Cộng	0	0

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

04. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần	TP. Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Thành Phố Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Thành Phố Đồng Nai	Công ty con
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú - Kratie	Thành Phố Đồng Nai	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú	Bán nước sinh hoạt Thu tiền bán nước sinh hoạt	2.578.976.400 2.578.976.400
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Bán mủ cao su, bán nước sinh hoạt Thu tiền bán mủ cao su, nước sinh hoạt	4.303.089.000 4.303.089.000
Tập Đoàn Công Nghiệp Cao Su Việt Nam – Công Ty Cổ Phần.	Bán mủ cao su Thu tiền bán mủ cao su Phải trả khác	19.446.000.000 15.246.000.000 502.000.000

c. Giao dịch với các thành viên chủ chốt

Hội đồng quản trị	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ		0
Số phải trả trong kỳ	1.017.603.629	707.513.405
Số đã trả trong kỳ	(1.017.603.629)	(707.513.405)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	3.616.283.089	2.129.240.065
Tiền thưởng	0	0
Cộng	3.616.283.089	2.129.240.065
Thu nhập Ban kiểm soát		
Số phải trả trong kỳ	846.786.070	364.874.312
Số đã trả trong kỳ	(846.786.070)	(364.874.312)
Số còn phải trả cuối kỳ	0	0

d. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, tổng số nhân viên của công ty là 2.206 người .

05. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách			
	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và tương đương tiền	396.518.782.555		247.794.157.666	0
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.698.482.76	(5.466.547.165)	18.087.649.570	0
Đầu tư ngắn hạn	808.601.528.590	0	509.077.105.828	0
Đầu tư dài hạn	939.728.870.000	(64.524.777.154)	939.728.870.000	(62.343.076.451)
Cộng	2.144.849.181.145	(69.991.324.319)	1.714.687.783.064	(62.343.076.451)
B. Nợ phải trả tài chính				Giá trị sổ sách
			30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán, phải trả khác			8.361.843.503	9.343.364.752
Chi phí phải trả			50.592.000	165.000.000
Vay và nợ			0	0
Cộng			8.412.435.503	9.508.364.752

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Tại ngày 30/09/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	396.518.782.555	0	0	396.518.782.555
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.075.873.558	1.622.609.209	0	26.698.482.76
Đầu tư ngắn hạn	808.601.528.590	0	0	808.601.528.590
Đầu tư dài hạn	0	0	939.728.870.000	939.728.870.000
Cộng	1.230.196.184.703	1.622.609.209	939.728.870.000	2.144.849.181.145

Tại ngày 01/01/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Tiền và tương đương tiền	247.794.157.666	0	0	247.794.157.666
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.103.046.982	7.984.602.588	0	18.087.649.570
Đầu tư ngắn hạn	509.077.105.828	0	0	509.077.105.828
Đầu tư dài hạn	0	0	939.728.870.000	939.728.870.000
Cộng	766.974.310.476	7.984.602.588	939.728.870.000	1.714.687.783.064

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Tại ngày 01/01/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	9.343.364.752	0	0	9.343.364.752
Chi phí phải trả	165.000.000	0	0	165.000.000
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	9.508.364.752	0	0	9.508.364.752

Tại ngày 30/09/2026	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	8.361.843.503	0	0	8.361.843.503
Chi phí phải trả	50.592.000	0	0	50.592.000
Vay và nợ	0	0	0	0
Cộng	8.412.435.503	0	0	8.412.435.503

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

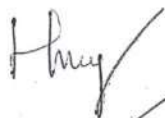
b. Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất*: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Người lập biểu



Võ Duy Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Việt

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2026

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Hiền

5001
CÔNG
CỔ P
CAO
S
ĐỒNG
N
LỢ

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ							
Số đầu năm	333.411.970.648	99.601.421.687	75.289.902.513	5.905.428.106	564.467.634.260	3.227.990.204	1.081.904.347.418
Tăng trong năm	163.316.772	-	937.272.727	-	56.815.781.481	-	57.916.370.980
- Do mua sắm							-
- Do XDCB	163.316.772		937.272.727		56.815.781.481		57.916.370.980
- Tăng do sát nhập							-
Giảm trong năm		140.000.000			28.735.776.824		28.875.776.824
- Do thanh lý TSCĐ		140.000.000			28.735.776.824		28.875.776.824
- Giảm khác							
Số cuối năm	333.575.287.420	99.461.421.687	76.227.175.240	5.905.428.106	592.547.638.917	3.227.990.204	1.110.944.941.574
Hao mòn TSCĐ							
Số đầu năm	250.862.534.544	85.968.165.799	68.172.312.496	5.668.475.992	207.556.374.003	590.032.491	618.817.895.325
Tăng trong năm	7.606.876.071	2.459.444.559	1.405.328.468	48.203.226	21.625.841.474	230.566.788	33.376.260.586
- Do trích KH TSCĐ	7.606.876.071	2.459.444.559	1.405.328.468	48.203.226	21.625.841.474	230.566.788	33.376.260.586
- Tăng do sát nhập							-
Giảm trong năm	-	138.282.995	-	-	20.287.910.317	-	20.426.193.312
- Do thanh lý TSCĐ		138.282.995			20.287.910.317		20.426.193.312
- Giảm khác							-
Số cuối năm	258.469.410.615	88.289.327.363	69.577.640.964	5.716.679.218	208.894.305.160	820.599.279	631.767.962.599
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	82.549.436.104	13.633.255.888	7.117.590.017	236.952.114	356.911.260.257	2.637.957.713	463.086.452.093
Số cuối năm	75.105.876.805	11.172.094.324	6.649.534.276	188.748.888	383.653.333.757	2.407.390.925	479.176.978.975

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	-	846.982.794.835	300.972.192.174	2.218.284.301.862
Lãi tăng trong năm trước					252.762.080.453	252.762.080.453
Tăng vốn trong năm						
Tăng do sát nhập						-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				67.189.176.047	(67.189.176.047)	
Tăng do bán cổ phiếu quỹ						-
Trả cổ tức năm trước						-
Tạm ứng cổ tức					(173.771.864.000)	(173.771.864.000)
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(257.000.000)	(257.000.000)
Trích quỹ KT, PL					(45.095.000.000)	(45.095.000.000)
Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước	868.859.320.000	201.469.994.853	-	914.171.970.882	267.421.232.580	2.251.922.518.315
Số dư đầu kỳ này	868.859.320.000	201.469.994.853	-	914.171.970.882	267.421.232.580	2.251.922.518.315
Tăng trong kỳ này					323.616.142.674	323.616.142.674
Tăng khác						-
Giảm khác						-
Trích quỹ đầu tư phát triển				101.246.000.000	(101.246.000.000)	-
Tạm ứng cổ tức 2023						-
Trích quỹ khen thưởng người QLDN					(306.000.000)	(306.000.000)
Trích quỹ KT, PL					(44.229.000.000)	(44.229.000.000)
Số dư cuối kỳ	868.859.320.000	201.469.994.853	-	1.015.417.970.882	445.256.375.254	2.531.003.660.989